

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 482/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Danh Hải

2. Bà Hoàng Thị Thiệu

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 530/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2022/QĐXX-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1983; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 3, phố 356, phường K, quận B, Thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1981; Đăng ký nhân khẩu thường trú: Số 54, ngõ 100, phố K, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Phạm Thanh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; Cả hai đều kết hôn lần thứ nhất. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại số 54, ngõ 100, phố K, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hòa thuận cho đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, bản thân anh T không có công ăn việc làm ổn định, chơi bời nghiện ngập, không quan tâm đến gia đình con cái

dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau thường xuyên. Khi mâu thuẫn xảy ra hai vợ chồng tự khắc phục và hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả gì. Chị cùng các con đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2017 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị đề nghị được ly hôn với anh Phạm Thanh T nhằm giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Minh N, sinh ngày 15/11/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 20/02/2012. Ly hôn nguyện vọng của chị T được trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nhà đất, nợ chung: Chị xác nhận không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Thanh T đã được tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để anh T biết những vấn đề cụ thể mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập anh T đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, anh T không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do anh T không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Phạm Thanh T vì mâu thuẫn quá lâu, cuộc sống không có hạnh phúc. Bản thân hai vợ chồng cũng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, do vậy đề nghị Tòa án sớm giải quyết ly hôn để chị ổn định cuộc sống riêng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đã tuân thủ đúng theo trình tự pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn chấp hành, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Đối với bị đơn quá trình giải quyết vụ án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai và không tiến hành hoà giải được, tại phiên tòa cũng vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thanh T đối với anh Phạm Thanh T. Về con chung: Ly hôn giao con chung Phạm Minh N, sinh ngày 15/11/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 20/02/2012 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, vì đây cũng là nguyện vọng của chị T cũng như nguyện vọng của hai cháu. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu

anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Trần Thị Thanh T có đơn xin ly hôn đối với anh Phạm Thanh T, Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số 54, ngõ 100, phố K, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho anh Phạm Thanh T, nhưng anh T đều không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến gì đối với việc chị T xin ly hôn. Như vậy anh T đã từ bỏ quyền của mình, do anh T không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/8/2022 bị đơn là anh Phạm Thanh T vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa tiếp theo mở vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 30/8/2022. Quyết định hoãn phiên tòa đã được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa ngày 30/8/2022 bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh T và anh Phạm Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận kết hôn số 89 ngày 22/5/2008. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về tình cảm vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn: Theo tài liệu được địa phương cung cấp quá trình anh T và chị T chung sống tại địa phương theo địa chỉ số 54, ngõ 100, phố K, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai anh chị không hợp nhau, mặt khác chồng không quan tâm đến vợ con nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Khi xảy ra mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được tổ dân phố hòa giải hai lần nhưng đều không có kết quả gì. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

[4] Xét mâu thuẫn của chị T và anh T có thể cho thấy rằng mâu thuẫn của vợ chồng anh chị xảy ra đã từ lâu, đặc biệt mâu thuẫn căng thẳng nhất từ năm 2016 cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do hai người bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không có tiếng nói chung, anh T thiếu sự quan tâm đến gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã nhiều lần

thông báo cho anh T đến Tòa án để trình bày nguyện vọng cũng như hòa giải nhưng anh cố tình không đến làm việc, không tham gia các buổi hòa giải, điều đó thể hiện anh T không có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đầu năm 2021 anh chị có làm đơn gửi Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó anh T không đến Tòa án do vậy Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy có thể cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được việc chị T xin ly hôn anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T đối với anh T.

[5]. Về con chung: Chị T xác nhận anh chị có 02 con chung là Phạm Minh N, sinh ngày 15/11/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 20/02/2012. Ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của chị T cũng như nguyện vọng của các cháu là phù hợp với pháp luật, chị T có thu nhập ổn định, mặt khác anh T cũng không có ý kiến nguyện vọng gì về việc nuôi con, do vậy nên giao cả hai con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nhưng để đảm bảo quyền lợi cho các con của anh chị nên cần tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T đến khi có sự thay đổi khác.

[6]. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị T xác nhận vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7]. Về nợ chung: Chị T xác nhận không có nên không xem xét.

[8]. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, 5 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết).

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thanh T đối với anh Phạm Thanh T. Chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Phạm Thanh T.

[2]. Về con chung: Xác định chị T và anh T có 02 con chung là Phạm Minh N, sinh ngày 15/11/2008 và Phạm Minh C, sinh ngày 20/02/2012. Ly hôn, giao con chung Phạm Minh N và Phạm Minh C cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T đến khi có sự thay đổi khác.

[3]. Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản): Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về nợ chung: Chị T xác nhận không có nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai AA/2020/0011922 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Trần Thị Thanh T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Phạm Thanh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận :

- Người tham gia tố tụng
- VKSND Q. Hai Bà Trưng
- VKSND T.P Hà Nội
- TAND T.P Hà Nội
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng
- UBND phường T
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tiến

